

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 62/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 27-11-2019

V/v: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI, TỈNH QUẢNG NGÃI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Hồng Hoa

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đỗ Thanh Đình
2. Bà Vũ Thị Minh Thủy

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Duy Vinh, Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quảng Ngãi tham gia phiên tòa: Bà Trương Thị Thy – Kiểm sát viên

Ngày 27 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 381/2019/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 9 năm 2019 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 232/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 25-10-2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1978.
2. *Bị đơn:* Ông Lê Thanh T1, sinh năm 1975.

Cùng địa chỉ: Hẻm A đường T, tổ B, phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Bà T, ông T1 đều có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện đề ngày 17-9-2019, các lời khai trong quá trình Tòa án giải quyết và tại phiên tòa nguyên đơn là bà Nguyễn Thị T trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Lê Thanh T1 sau thời gian tìm hiểu thì tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, thị xã Q nay là thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi vào ngày 29-9-2000. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do

tính cách khác nhau, quan điểm bất đồng. Ông T1 thường xuyên uống rượu, say xỉn và nhiều lần xúc phạm bà và thường xuyên đánh bà nhưng bà không báo chính quyền địa phương. Nay tình cảm của bà với ông T1 không còn, không khí gia đình luôn ngột ngạt, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Lê Thanh T1.

- Về con chung: Có 02 con chung tên Lê Thanh Đ, sinh ngày 24-3-2005 và Lê Thanh Đ1, sinh ngày 24-02-2008. Khi ly hôn, bà yêu cầu được nuôi cả hai con, yêu cầu ông T1 cấp dưỡng nuôi 02 con mỗi tháng 4.000.000 đồng.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có.

** Tại bản tự khai ngày 02-10-2019, các lời khai trong quá trình Tòa án giải quyết và tại phiên tòa bị đơn là ông Lê Thanh T1 trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Ông thống nhất với bà T về đăng ký kết hôn. Về nguyên nhân mâu thuẫn bà T trình bày không đúng. Ông không thường xuyên uống rượu, say xỉn như bà T trình bày. Bản thân ông làm nghề thợ hồ, thỉnh thoảng mới uống rượu bia do chủ thầu hoặc chủ nhà đãi, không uống thường xuyên. Vợ chồng có cãi vã, xúc phạm lẫn nhau nhưng không trầm trọng. Trong cuộc sống vợ chồng cũng có lời qua tiếng lại, nhưng ông hứa sẽ khắc phục để vợ chồng hạnh phúc. Ông vẫn còn yêu thương vợ, mong muốn vợ chồng đoàn tụ để quan tâm, chăm sóc với nhau, ông không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà T.

- Về con chung: Có 02 con chung như bà T trình bày là đúng. Nếu Tòa án giải quyết cho ly hôn, ông đồng ý giao hai con chung cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng và đồng ý cấp dưỡng nuôi 02 con mỗi tháng 4.000.000 đồng.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có.

** Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quảng Ngãi:*

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng từ khi Tòa án thụ lý cho đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng quy định tại điều 70, 71, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung giải quyết vụ án đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ Điều khoản 1 Điều 28, 35, 144, 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

+ Về quan hệ hôn nhân: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T.

+ Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Do không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T nên không xem xét giải quyết.

+ Về án phí: Bà T phải chịu toàn bộ án phí hôn nhân sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về quan hệ hôn nhân:* Bà Nguyễn Thị T và ông Lê Thanh T1 tự nguyện đăng ký kết hôn và được UBND phường T, thị xã Q nay là thành phố Q cấp giấy chứng nhận kết hôn số 55/2000, quyền số 03 ngày 29-9-2000 nên hôn nhân của bà T và ông T1 là hợp pháp.

Theo bà T, sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính cách khác nhau, quan điểm bất đồng. Ông T1 thường xuyên uống rượu, say xỉn và nhiều lần xúc phạm bà và thường xuyên đánh bà. Nay tình cảm của bà với ông T1 không còn, không khí gia đình luôn ngột ngạt, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Lê Thanh T1.

Về phía ông T1 cho rằng ông không thường xuyên uống rượu bia, say xỉn như bà T trình bày. Bản thân ông làm nghề thợ hồ, thỉnh thoảng mới uống rượu bia do chủ thầu hoặc chủ nhà đãi, không uống thường xuyên. Vợ chồng có cãi vã, xúc phạm lẫn nhau nhưng không trầm trọng. Trong cuộc sống vợ chồng cũng có lời qua tiếng lại, nhưng ông hứa sẽ khắc phục để vợ chồng hạnh phúc. Ông vẫn còn yêu thương vợ, mong muốn vợ chồng đoàn tụ để quan tâm, chăm sóc với nhau, ông không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà T.

Hội đồng xét xử nhận thấy: Bà T cho rằng ông T1 thường xuyên đánh bà nhưng không có căn cứ chứng minh. Ông T1 thừa nhận có đánh bà T một lần nhưng cách nay đã hơn 04 năm. Trong 04 năm gần đây bà T làm nghề nấu ăn cho nhà hàng nên thường xuyên về trễ, không trực tiếp quan tâm chăm sóc các con. Ông T1 là người trực tiếp chăm sóc và đưa đón các con đi học. Hơn nữa, ông T1 không có đánh đập bà T, có trách nhiệm với gia đình, quan tâm chăm sóc các con, tình cảm vợ chồng vẫn còn và mong muốn vợ chồng đoàn tụ. Theo xác nhận của Tổ trưởng tổ B, phường T, thành phố Q xác định: Bà T và ông T1 hiện nay vẫn sống chung một nhà. Trong cuộc sống vợ chồng có cãi vã, nói qua nói lại với nhau. Tuy nhiên ông T1 không có đánh bà T, mâu thuẫn vợ chồng giữa bà T và ông T1 không trầm trọng. Tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “*Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được*”. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị T đối với ông Lê Thanh T1.

[2] *Về con chung, tài sản chung, nợ chung:* Do không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị T xin ly hôn ông Lê Thanh T1 nên về con chung, tài sản chung, nợ chung Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, được chấp nhận.

[4] *Về án phí:* Bà T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với tranh chấp về hôn nhân và gia đình.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH;

Căn cứ vào khoản 1 điều 28, điểm a khoản 1 điều 35, điều 144, 147, 235, 266, 271, 273 và Điều 278 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Khoản 5, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. *Về hôn nhân:* Bác yêu cầu của bà Nguyễn Thị T xin ly hôn ông Lê Thanh T1.

2. *Về con chung, tài sản chung, nợ chung:* Do bác yêu cầu của bà Nguyễn Thị T xin ly hôn ông Lê Thanh T1 nên về con chung, tài sản chung, nợ chung, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

3. *Về án phí:* Bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với tranh chấp về hôn nhân và gia đình nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2018/0002957 ngày 23-9-2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

4. *Về quyền kháng cáo:* Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong T hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

*** Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND TP.Quảng Ngãi;
- Chi cục THADS TP.Quảng Ngãi;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ, lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Thị Hồng Hoa